

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)  
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)  
Số trẻ: 132

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

**Thực đơn:**  
Sáng: Phở bò nấu cà rốt, su hào, xà lách xoăn, húng quế, hoa hời, ngô gai  
- Uống sữa Netsure  
Trưa: Cơm trắng  
- Sườn non kho nước dừa, hạt cà ri, hành lá  
- Canh khoai môn nấu tôm khô, hành lá, ngô rí  
- Cải bó xôi luộc  
Xế: Chuối cau  
Xế chiều: Cháo cá hời nấu hạt sen, bí đỏ, mồng tơi, hành lá, ngô rí

| Stt | Mã hàng | Tên thực phẩm               | Khối lượng thực (g) | Đơn giá (đồng/100g) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------|-----------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
|     | * CHỢ   |                             |                     |                     |                   |
| 1   | 0695    | Dầu thực vật Tường An       | 1,600               | 3,140               | 50,240            |
| 2   | 0494    | Đường cát                   | 1,300               | 3,880               | 50,440            |
| 3   | 0522    | Nước mắm cá (loại đặc biệt) | 1,000               | 6,160               | 61,600            |
| 4   | 0523    | Nước mắm loại I             | 800                 | 4,400               | 35,200            |
| 5   | N0966   | Muối Iot                    | 800                 | 740                 | 5,920             |
| 6   | 0004    | Gạo tẻ máy                  | 9,700               | 2,560               | 248,320           |
| 7   | 0120    | Hành lá (hành hoa)          | 400                 | 5,460               | 21,840            |
| 8   | 0164    | Rau mùi (ngô rí)            | 350                 | 8,930               | 31,255            |
| 9   | 0119    | Hành tím (hành củ tươi)     | 100                 | 6,300               | 6,300             |
| 10  | 0185    | Tỏi ta                      | 100                 | 7,460               | 7,460             |
| 11  | 0739    | Quế                         | 80                  | 61,600              | 49,280            |
| 12  | 0645    | Bánh phở khô                | 2,100               | 8,800               | 184,800           |
| 13  | 0089    | Cà rốt                      | 500                 | 5,780               | 28,900            |
| 14  | 0158    | Rau húng                    | 150                 | 11,030              | 16,545            |
| 15  | 0165    | Rau mùi tàu (ngô gai)       | 150                 | 6,510               | 9,765             |
| 16  | 0172    | Rau xà lách                 | 400                 | 4,620               | 18,480            |
| 17  | 0178    | Su hào                      | 500                 | 5,250               | 26,250            |
| 18  | 0286    | Thịt bò loại II             | 1,300               | 36,750              | 477,750           |
| 19  | 0537    | Nước dừa non tươi           | 2,500               | 3,890               | 97,250            |
| 20  | 0335    | Sườn heo                    | 4,700               | 25,730              | 1,209,310         |
| 21  | 0426    | Tôm khô                     | 200                 | 78,100              | 156,200           |
| 22  | 0033    | Khoai môn                   | 3,800               | 6,620               | 251,560           |
| 23  | 0002    | Gạo nếp (loại thường)       | 1,200               | 3,050               | 36,600            |
| 24  | 0085    | Bí đỏ (bí ngô)              | 800                 | 4,200               | 33,600            |
| 25  | N0779   | Cải bó xôi                  | 1,100               | 8,190               | 90,090            |

|           |      |                   |          |        |           |
|-----------|------|-------------------|----------|--------|-----------|
| 26        | 0122 | Hạt sen tươi      | 150      | 39,270 | 58,905    |
| 27        | 0163 | Rau mồng tơi      | 400      | 4,100  | 16,400    |
| 28        | 0384 | Cá hồi            | 1,100    | 50,400 | 554,400   |
| 29        | 0747 | Chuối cau         | 6,500    | 2,680  | 174,200   |
| 30        | 0457 | Sữa bột toàn phần | 4,268.98 | 20,500 | 875,141   |
| Tổng cộng |      |                   |          |        | 4,884,001 |

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| Tổng tiền thực phẩm            | 4,884,001  |
| Tổng chi phí khác              | 0          |
| Tiền được chi trong ngày       | 4,884,000  |
| Số dư đầu ngày                 | 0          |
| Số dư cuối ngày                | -1         |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    | 0          |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng | 54,279,000 |
| Tiền chi lũy kế từ đầu tháng   | 54,279,000 |

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CẤP DƯỠNG**

**KẾ TOÁN**

**Nguyễn Thị Huỳnh Lê**

**Nguyễn Thị Mỹ**

**Ngô Thị Ngọc Lan**